

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 5 – 21. Phẩm Kimbila

(21) 1. Kimilavaggo

1. Chương về Kimila (Kimbila)

1. Kimilasuttavaṇṇanā

1. Giải thích Kinh Kimila

201. Pañcamassa paṭhame kimilāyanti evaṃnāmake nagare.

201. Ở phần đầu của chương thứ năm, trong thành phố có tên gọi là Kimilā.

Niculavaneti mucalindavane.

Trong khu rừng Niculavana, thuộc khu rừng Mucalinda.

Etadavocāti ayaṃ kira thero tasmimyeva nagare seṭṭhiputto satthu santike pabbajitvā pubbenivāsañāṇaṃ paṭilabhi.

Ngài đã nói điều này, vì vị Trưởng lão ấy được cho là con trai trưởng giả trong cùng thành phố đó, sau khi xuất gia dưới sự hướng dẫn của đức Thế Tôn, ngài đã chứng đắc trí tuệ nhớ lại tiền kiếp.

So attanā nivutthaṃ khandhasantānaṃ anussaranto kassapadasabalassa sāsano sakkanakāle pabbajitvā catūsu parisāsu sāsane agāraṃ karontisu nisseṇiṃ bandhitvā pabbataṃ āruya tattha samaṇadhammaṃ katvā attano nivutthabhāvaṃ addasa.

Ngài, hồi tưởng lại dòng tâm thức đã trú ngụ trong mình, nhận ra rằng trong thời kỳ giáo pháp của đức Phật Kassapa suy tàn, ngài đã xuất gia. Khi bốn hội chúng thiếu tôn kính với giáo pháp, ngài đã buộc thang dây, leo lên núi, thực hành phạm hạnh ở đó, và nhận thấy sự trú ngụ của chính mình.

So “satthāraṃ upasaṅkamitvā taṃ kārāṇaṃ pucchissāmī”ti etaṃ “ko nu kho, bhante”ti ādivaṇṇaṃ avoca.

Ngài nghĩ rằng: “Ta sẽ đến gặp đức Thế Tôn và hỏi về nguyên nhân ấy,” rồi nói lời như sau: “Thưa ngài, ai là nguyên nhân của điều này?”

Satthari agāravā viharanti appatissāti satthari gāravañceva jeṭṭhakabhāvañca anupaṭṭhapetvā viharanti.

Những người sống thiếu tôn kính với đức Thế Tôn là những người không đặt sự kính trọng và phẩm cách cao thượng của ngài lên hàng đầu trong cuộc sống.

Sesesupi eseva nayo.

Trong các trường hợp khác cũng tương tự như vậy.

Tattha cetiyaṅgaṇādīsu chattaṃ dhāretvā upāhanā āruyha vicaranto nānappakāraṇca niratthakakathaṃ kathento satthari agāravo viharati nāma.

Khi đi quanh khu vực cetiya hoặc nơi thờ phụng, mang dù, đi giày cao, và nói những lời vô ích, thì được gọi là sống thiếu tôn kính với đức Thế Tôn.

Dhammassavanagge pana nisīditvā niddāyanto ceva nānappakāraṇca niratthakakathaṃ kathento dhamme agāravo viharati nāma.

Khi ngồi nghe pháp nhưng ngủ gật hoặc nói những điều vô ích, thì được gọi là sống thiếu tôn kính với giáo pháp.

Saṅghamajjhe bāhāvikkhepakam nānattakathaṃ kathento theranavamajjhimesu ca cittikāram akaronto saṅghe agāravo viharati nāma.

Trong hội chúng Tăng, khi vung tay nói chuyện phiếm hoặc không tỏ lòng tôn trọng với các bậc Trưởng lão, Trung niên, và Tân Tỳ-khưu, thì được gọi là sống thiếu tôn kính với Tăng đoàn.

Sikkham aparipūrento sikkhāya agāravo viharati nāma.

Khi không hoàn thành các giới luật, thì được gọi là sống thiếu tôn kính với giới luật.

Aññamaññaṃ kalahabhaṇḍanādīni karonto aññamaññaṃ agāravo viharati nāma.

Khi gây gỗ, cãi vã lẫn nhau, thì được gọi là sống thiếu tôn kính với nhau.

Dutiyam uttānatthameva.

Điều thứ hai đã rõ nghĩa.

3. Assājānīyasuttavaṇṇanā

3. Giải thích Kinh Assājānīya

203-204. Tatiye ajjavenāti ujubhāvena avaṅkagamanena.

203-204. Trong phần thứ ba, “ajjavenā” có nghĩa là thẳng thắn, không đi theo con đường cong vẹo.

Javenāti padajavena.

“Javenā” có nghĩa là sự nhanh nhẹn trong bước đi.

Maddavenāti sarīramudutāya.

“Maddavenā” có nghĩa là sự mềm mại của thân thể.

Khantiyāti adhivāsanakkhantiyā.

“Khantiyā” có nghĩa là sự nhẫn nhục trong việc chịu đựng.

Soraccenāti sucisīlatāya.

“Soraccenā” có nghĩa là sự đoan chính trong giới hạnh thanh tịnh.

Bhikkhuvāre ajjavanti ñāṇassa ujukagamanam.

Đối với một vị Tỳ-khưu, “ajjavā” nghĩa là trí tuệ đi thẳng.

Javoti sūram hutvā ñāṇassa gamanabhāvo.

“Javā” có nghĩa là sự dũng cảm trong việc vận dụng trí tuệ.

Maddavanti sīlamaddavam.

“Maddavā” nghĩa là sự mềm mại trong giới hạnh.

Khantīti adhivāsanakkhantiyeva.

“Khantī” nghĩa là sự nhẫn nhục trong việc chịu đựng.

Soraccam sucisīlatāyeva.

“Soraccam” nghĩa là sự đoan chính trong giới hạnh thanh tịnh.

Catutthe pañca balāni missakāni kathitāni.

Trong phần thứ tư, năm năng lực đã được đề cập một cách tổng hợp.

5. Cetokhilasuttavaṇṇanā

5. Giải thích Kinh Cetokhila

205. Pañcame cetokhilāti cittassa thaddhabhāvā, kacavarabhāvā, khāṇukabhāvā.

205. Trong phần thứ năm, “cetokhila” nghĩa là sự cứng nhắc, sự rối ren, hoặc sự vướng mắc của tâm trí.

Satthari kaṅkhatīti satthu sarīre vā guṇe vā kaṅkhati.

Khi nghi ngờ đối với đức Thế Tôn, có thể nghi ngờ về thân thể hoặc phẩm hạnh của ngài.

Sarīre kaṅkhamāno “dvattiṃsavarapurisalakṣaṇapaṭimaṇḍitam nāma sarīram atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Nghi ngờ về thân thể là nghi ngờ rằng: “Liệu thân thể được trang nghiêm bởi ba mươi hai tướng đại nhân có tồn tại hay không?”

Guṇe kaṅkhamāno “atitānāgatapaccuppannajānanasamattham sabbaññutaññānam atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Nghi ngờ về phẩm hạnh là nghi ngờ rằng: “Liệu trí tuệ toàn giác, biết rõ quá khứ, tương lai, và hiện tại có tồn tại hay không?”

Vicikicchati vicinanto kicchati, dukkham āpajjati, vinicchetaṃ na sakkoti.

“Vicikicchati” nghĩa là khi tìm kiếm, người đó gặp khó khăn, chịu đựng đau khổ, và không thể phân định rõ ràng.

Nādhimuccatīti evametanti adhimokkham na paṭilabhati.

“Nādhimuccati” nghĩa là không đạt được sự quyết định chắc chắn: “Điều này là đúng như vậy.”

Na sampasīdatīti guṇesu otarivā nibbikicchabhāvena pasīditaṃ anāvilo bhavitaṃ na sakkoti.

“Na sampasīdati” nghĩa là không thể yên lòng và thanh thản để tin tưởng vững chắc vào phẩm hạnh mà không còn nghi ngờ.

Ātappāyāti kilesasantāpakavīriyakaraṇatthāya.

“Ātappāyā” có nghĩa là sự nỗ lực để diệt trừ các phiền não.

Anuyogāyāti punappunaṃ yogāya.

“Anuyogāyā” nghĩa là sự thực hành liên tục và lặp đi lặp lại.

Sātaccāyāti satatakiriya.

“Sātaccāyā” nghĩa là hành động không gián đoạn.

Padhānāyāti padahanatthāya.

“Padhānāyā” nghĩa là sự nỗ lực mạnh mẽ.

Ayaṃ paṭhamo cetokhiloti ayaṃ satthari vicikicchāsāṅkhāto paṭhamo cittassa thaddhabhāvo evametassa bhikkhuno appahīno hoti.

Đây là “cetokhila” thứ nhất, tức là sự nghi ngờ đối với đức Thế Tôn, được gọi là trạng thái cứng nhắc đầu tiên của tâm trí. Điều này vẫn chưa được đoạn trừ trong tâm trí của vị Tỷ-khưu ấy.

Dhammeti pariyattidhamme ca paṭivedhadhamme ca.

“Dhamme” bao gồm cả giáo pháp để học tập (pariyatti) và giáo pháp để chứng ngộ (paṭivedha).

Pariyattidhamme kaṅkhamāno “tepiṭakam buddhavadanāṃ caturāsītiddhammakhandhasahassānīti vadanti, atthi nu kho etaṃ natthī”ti kaṅkhati.

Khi nghi ngờ về giáo pháp để học tập, người ấy nghĩ: “Người ta nói rằng tam tạng Phật ngôn bao gồm tám mươi bốn ngàn pháp môn. Điều đó có thực sự tồn tại hay không?”

Paṭivedhadhamme kaṅkhamāno “vipassanānissando maggo nāma, magganissandaṃ phalaṃ nāma, sabbasaṅkhārappaṭinissaggo nibbānaṃ nāmāti vadanti, taṃ atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Khi nghi ngờ về giáo pháp để chứng ngộ, người ấy nghĩ: “Người ta nói rằng quả của thiên tuệ là đạo, quả của đạo là quả vị, và sự từ bỏ tất cả hành là Niết-bàn. Điều đó có thực sự tồn tại hay không?”

Saṅghe kaṅkhatīti “ujjappaṭipanno”tiādīnaṃ padānaṃ vasena “evarūpaṃ paṭipadaṃ paṭipanno cattāro maggaṭṭhā cattāro phalaṭṭhāti aṭṭhannaṃ puggalānaṃ samūhabhūto saṅgho nāma atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Khi nghi ngờ về Tăng đoàn, người ấy nghĩ: “Người ta nói rằng Tăng đoàn bao gồm tám loại bậc thánh, gồm bốn người đang trên đạo và bốn người đã chứng quả. Điều đó có thực sự tồn tại hay không?”

Sikkhāya kaṅkhamāno “adhisīlasikkhā nāma adhicittaadhipaññāsikkhā nāmāti vadanti, sā atthi nu kho natthī”ti kaṅkhati.

Khi nghi ngờ về giới học, người ấy nghĩ: “Người ta nói rằng có ba học là giới học, định học và tuệ học. Điều đó có thực sự tồn tại hay không?”

Ayaṃ pañcamoti ayaṃ sabrahmacārīsu kopasaṅkhāto pañcamo cittassa thaddhabhāvo kacavarabhāvo khāṇukabhāvo.

Đây là “ceto-khila” thứ năm, tức là trạng thái cứng nhắc, vướng mắc hoặc mâu thuẫn tâm trí đối với các đồng tu.

6. Vinibandhasuttavaṇṇanā

6. Giải thích Kinh Vinibandha

206. Chaṭṭhe cetasovinibandhāti cittaṃ vinibandhitvā muṭṭhiyaṃ katvā viya gaṇhantīti cetasovinibandhā.

206. Trong phần thứ sáu, “cetasovinibandhā” nghĩa là những sự ràng buộc tâm trí giống như nắm chặt một thứ trong tay.

Kāmeti vatthukāmeṇi kilesakāmeṇi.

“Kamā” bao gồm cả dục lạc về vật chất (vatthukāma) và dục lạc tinh thần (kilesakāma).

Kāyeti attano kāye.

“Kāye” nghĩa là đối với thân thể của chính mình.

Rūpeti bahiddhārūpe.

“Rūpe” nghĩa là đối với các hình sắc bên ngoài.

Yāvadatthanti yattakaṃ icchatī, tattakaṃ.

“Yāvadattha” nghĩa là muốn bao nhiêu, đạt được bấy nhiêu.

Udarāvadehakanti udarapūraṃ.

“Udarāvadehaka” nghĩa là ăn no đến mức đầy bụng.

Tañhi udaraṃ avadehanato udarāvadehakanti vuccati.

Bởi vì nó làm đầy bụng, nên được gọi là “udarāvadehaka.”

Seyyasukhanti mañcapīṭhasukhaṃ, utusukhaṃ vā.

“Seyyasukha” nghĩa là sự thoải mái từ giường nằm hoặc sự dễ chịu từ thời tiết.

Passasukhanti yathā samparivattakaṃ sayantassa dakkhiṇapassa**vāmapassānaṃ sukhaṃ hoti, evaṃ uppannasukhaṃ.**

“Passasukha” nghĩa là sự thoải mái khi thay đổi tư thế nằm từ bên phải sang bên trái hoặc ngược lại.

Middhasukhanti niddāsukhaṃ.

“Middhasukha” nghĩa là sự dễ chịu của giấc ngủ.

Anuyuttoti yuttappayutto viharati.

“Anuyutto” nghĩa là bận rộn hoặc gắn bó với điều gì đó.

Paṇidhāyāti patthayitvā.

“Paṇidhāya” nghĩa là mong muốn hoặc khát khao.

Sīlenātiādīsu sīlanti catupārisuddhisīlaṃ.

Trong đoạn này, “sīla” nghĩa là bốn loại giới thanh tịnh.

Vatanti vatasamādānaṃ.

“Vata” nghĩa là sự thọ trì các hạnh nguyện.

Tapoti tapacaraṇaṃ.

“Tapo” nghĩa là sự hành trì khổ hạnh.

Brahmacariyanti methunavirati.

“Brahmacariya” nghĩa là sự từ bỏ dục lạc.

Devo vā bhavissāmīti mahesakkhadevo vā bhavissāmi.

“Devo vā bhavissāmi” nghĩa là: “Ta sẽ trở thành một vị thiên chủ quyền năng.”

Devaññataro vāti appesakkhadevesu vā aññataroti.

“Devaññataro vā” nghĩa là: “Hoặc ta sẽ trở thành một vị trời có ít quyền năng hơn.”

7-8. Yāgusuttādivaṇṇanā

7-8. Giải thích Kinh Yāgu và các Kinh liên quan

207-208. Sattame vātaṃ anulometīti vātaṃ anulometvā harati.

207-208. Trong phần thứ bảy, “vātaṃ anulometi” nghĩa là điều hòa và dẫn khí theo đúng chiều.

Vatthiṃ sodhetīti dhamaniyo suddhā karoti.

“Vatthiṃ sodheti” nghĩa là làm sạch các mạch máu.

Āmāvasesaṃ pācetīti sace āmāvasesakaṃ hoti, taṃ pāceti.

“Āmāvasesaṃ pāceti” nghĩa là nếu còn lại chất chưa tiêu hóa, nó sẽ làm chín chúng.

Aṭṭhame acakkhussanti na cakkhūnaṃ hitaṃ, cakkhuṃ visuddhaṃ na karoti.

Trong phần thứ tám, “acakkhussa” nghĩa là không tốt cho mắt, không làm trong sạch đôi mắt.

9. Gītassarasuttavaṇṇanā

9. Giải thích Kinh Gītassara

209. Navame āyatakenāti dīghena, paripuṇṇapadabyañjanakaṃ gāthāvattañca vināsetvā pavattena.

209. Trong phần thứ chín, “āyataka” nghĩa là kéo dài, phá vỡ sự hoàn chỉnh của âm tiết và các đoạn kệ.

Sarakuttimpi nikāmayamānassāti evaṃ gītassaro kātabboti sarakiriyaṃ patthayamānassa.

“Sarakuttimpi nikāmayamānassa” nghĩa là người mong muốn thực hiện âm điệu như vậy

để tạo ra âm thanh giai điệu.

Samādhissa bhaṅgo hotīti samathavipassanācittassa vināso hoti.

“Samādhissa bhaṅgo hoti” nghĩa là sự phá vỡ của định tâm, làm hỏng tâm thiền chỉ và thiền quán.

10. Muṭṭhassatisuttavaṇṇanā

10. Giải thích Kinh Muṭṭhassati

210. Dasame dukkhaṃ supatīti nānāvidhaṃ supinaṃ passanto dukkhaṃ supati.

210. Trong phần thứ mười, “dukkhaṃ supati” nghĩa là người ngủ thấy nhiều loại ác mộng khác nhau, dẫn đến giấc ngủ khổ sở.

Dukkhaṃ paṭibujjhatīti paṭibujjhantopi uttasitvā salomahaṃso paṭibujjhati.

“Dukkhaṃ paṭibujjhati” nghĩa là khi thức dậy, người ấy cũng kinh hoàng, nổi da gà, và tỉnh giấc trong đau khổ.

Imasmiṃ sutte satisampajaññaṃ missakaṃ kathitaṃ.

Trong kinh này, sự chú tâm và tỉnh giác đã được đề cập một cách tổng hợp.

Kimilavaggo paṭhamo.

Phẩm Kimila là phẩm đầu tiên.